

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-34



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2014
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/04/2014
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên	
Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Số: 1303/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Lê Đức Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.582.875.561.534	1.409.791.849.296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.855.644.540	209.073.159.237
111	1. Tiền		121.954.151.879	81.740.595.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.901.492.661	127.332.563.888
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.762.135.890	5.313.104.474
121	1. Đầu tư ngắn hạn		22.408.416.369	9.588.790.713
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.646.280.479)	(4.275.686.239)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		203.630.930.728	283.484.635.420
131	1. Phải thu của khách hàng		157.649.730.966	212.712.146.341
132	2. Trả trước cho người bán		24.007.929.159	37.828.606.883
135	5. Các khoản phải thu khác	5	26.351.293.611	37.321.905.204
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.378.023.008)	(4.378.023.008)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.107.590.508.304	848.363.511.455
141	1. Hàng tồn kho		1.107.590.508.304	877.424.360.175
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(29.060.848.720)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		60.036.342.072	63.557.438.710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.313.948.765	756.280.860
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.353.320.726	20.022.175.950
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	607.272.329	111.606.045
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	20.761.800.252	42.667.375.855
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		582.408.146.264	571.377.728.032
220	II. Tài sản cố định		386.891.802.648	381.737.280.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	211.709.156.257	206.532.741.364
222	- Nguyên giá		326.390.960.311	311.314.700.927
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(114.681.804.054)	(104.781.959.563)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	124.728.280.151	125.258.683.775
228	- Nguyên giá		130.125.306.720	130.125.306.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.397.026.569)	(4.866.622.945)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	50.454.366.240	49.945.854.987
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	179.862.283.852	174.908.164.354
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		179.862.283.852	174.908.164.354
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.654.059.764	14.732.283.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.384.203.284	13.517.849.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.2	2.269.256.480	1.213.834.250
268	3. Tài sản dài hạn khác		600.000	600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.165.283.707.798	1.981.169.577.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.087.214.636.458	1.001.198.866.574
310	I. Nợ ngắn hạn		1.087.100.666.152	1.001.002.596.268
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	801.108.254.082	601.875.843.572
312	2. Phải trả người bán		128.737.262.305	306.038.690.025
313	3. Người mua trả tiền trước		20.831.297.717	2.457.123.105
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.786.393.652	28.907.874.880
315	5. Phải trả người lao động		1.933.503.787	3.616.527.317
316	6. Chi phí phải trả		254.335.232	644.017.162
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	110.154.737.431	51.042.370.261
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.294.881.946	6.420.149.946
330	II. Nợ dài hạn		113.970.306	196.270.306
333	3. Phải trả dài hạn khác		113.970.306	196.270.306
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.060.236.588.646	962.216.873.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.060.236.588.646	962.216.873.778
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		806.856.880.000	806.856.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	11.786.620.483
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(40.513.254.861)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.991.726.141	5.991.726.141
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		45.555.206.481	45.555.206.481
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		180.089.380.871	132.539.695.534
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ		17.832.482.694	17.753.836.976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.165.283.707.798	1.981.169.577.328

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN


G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai


Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.122.111,91	644.450,97
- Đồng Euro (EUR)		100,00	100,00


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.651.439.917.990	1.464.853.135.664
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		335.774.911	389.397.177
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	1.651.104.143.079	1.464.463.738.487
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.540.421.574.755	1.429.769.804.884
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.682.568.324	34.693.933.603
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	6.569.455.430	14.108.964.794
22	7. Chi phí tài chính	21	27.499.349.828	(75.910.851.453)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.977.570.432	23.524.944.557
24	8. Chi phí bán hàng	22	16.906.716.615	14.205.343.614
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.990.925.280	21.700.361.008
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.855.032.031	88.808.045.228
31	11. Thu nhập khác	24	3.406.882.639	76.648.169.536
32	12. Chi phí khác		3.744.674.882	3.934.479.293
40	13. Lợi nhuận khác		(337.792.243)	72.713.690.243
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		4.954.119.498	901.732.765
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.471.359.286	162.423.468.236
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	14.898.450.461	28.560.162.672
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	(1.055.422.230)	(1.798.334.740)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		47.628.331.055	135.661.640.304
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		78.645.718	(1.053.432.832)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		47.549.685.337	136.715.073.136
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	621	2.069


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.471.359.286	162.423.468.236
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		11.012.521.300	9.524.083.803
03	- Các khoản dự phòng		(29.690.254.480)	(107.066.447.556)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		160.359.443	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.661.126.757)	(84.545.339.120)
06	- Chi phí lãi vay		21.977.570.432	23.524.944.557
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.270.429.224	3.860.709.920
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.645.125.843	(56.977.346.877)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(230.166.148.129)	(262.446.845.919)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(107.845.597.986)	251.816.316.713
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.424.021.887)	5.780.870.168
13	- Tiền lãi vay đã trả		(22.229.015.906)	(24.535.255.883)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.575.669.046)	(701.264.826)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.798.202.910	1.344.995.066
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.776.935.877)	(819.677.731)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(270.303.630.854)	(82.677.499.369)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.065.020.345)	(11.918.004.750)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.761.020.164	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(4.473.294.397)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.306.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	46.479.076.580
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.831.734.659	13.599.175.776
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.527.734.478	51.992.953.209
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		50.498.098.100	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(28.067.910)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.412.586.432.978	983.107.139.846
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.213.354.022.468)	(948.072.553.618)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.696.210.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		249.702.440.700	16.338.376.228

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2014	đầu năm 2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.073.455.676)	(14.346.169.932)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		209.073.159.237	291.697.155.978
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(144.059.021)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>192.855.644.540</u>	<u>277.350.986.046</u>

lld
Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

hmm
Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2014



105.
CÔNG TY
KIỂM HỌA
KIỂM T
AS
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 806.856.880.000 đồng; tương đương 80.685.688 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Công ty liên kết, liên doanh của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

1110
NG T
HIỆM HỮ
KIỂM T
ASC
M - TP

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Quyền sử dụng đất		Không trích khấu hao

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	315.293.270	327.784.924
Tiền gửi ngân hàng	109.429.411.572	81.412.810.425
Tiền đang chuyển	12.209.447.037	-
Các khoản tương đương tiền	70.901.492.661	127.332.563.888
	<u>192.855.644.540</u>	<u>209.073.159.237</u>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng với lãi suất 5,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.408.416.369	9.588.790.713
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.646.280.479)	(4.275.686.239)
	<u>18.762.135.890</u>	<u>5.313.104.474</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		22.408.416.369		9.588.790.713
- Công ty CP Chứng khoán Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn	100.000	733.466.788	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương	100.000	692.957.000	-	-
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang	50.000	330.427.600	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	117.000	1.709.253.900	137.000	2.164.135.500
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	30.000	541.811.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	57.000	1.044.459.500	57.000	1.044.459.500
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	15.000	664.495.250	-	-
- Công ty CP Đầu tư F.I.T	20.000	306.459.000	-	-
- Công ty CP Tập đoàn FLC	395.000	4.618.622.500	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	30.000	1.030.543.500	8	196.700
- Công ty CP Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân	60.000	442.663.000	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	120.000	1.039.056.100	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	50.000	523.784.450	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	20.000	500.750.000	35.000	567.349.750
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	93.500	2.302.065.000	93.500	2.302.065.000
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.034	384.950.790	35.034	323.699.840
- Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	110.000	627.881.000	150.000	560.840.000
- Công ty CP Chứng khoán Phố Wall	125.000	853.745.500	-	-
- Cổ phiếu khác		4.061.023.991		2.626.044.423
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.646.280.479)		(4.275.686.239)
		18.762.135.890		5.313.104.474

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.649.584	14.923.238
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.605.844	1.379.044
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	50.400
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	6.630.556	181.555.651
Phải thu về tiền gốc cho vay	19.362.983.524	19.295.323.064
Phải thu Công ty CP Thép Bắc Nam	6.216.532.081	16.964.337.614
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi âm	-	216.550.000
Phải thu khác	757.892.022	647.786.193
	<u>26.351.293.611</u>	<u>37.321.905.204</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.592.921.354	8.906.114.688
Nguyên liệu, vật liệu	185.352.984.612	223.473.333.915
Công cụ, dụng cụ	1.144.705.969	712.016.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.575.264.853	12.667.975.249
Thành phẩm	47.301.164.064	34.561.221.427
Hàng hoá	847.623.467.452	597.103.698.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(29.060.848.720)
	<u>1.107.590.508.304</u>	<u>848.363.511.455</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	598.504.030	44.222.719
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	67.383.326
Thuế Thu nhập cá nhân	8.768.299	-
	<u>607.272.329</u>	<u>111.606.045</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.943.138.557	1.597.078.047
Tài sản thiếu chờ xử lý	6.588.041.359	6.577.138.190
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	12.230.620.336	34.493.159.618
	<u>20.761.800.252</u>	<u>42.667.375.855</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	132.396.501.719	114.557.324.152	63.253.421.158	778.583.395	328.870.503	311.314.700.927
Mua sắm	-	8.480.727.272	1.147.600.000	-	-	9.628.327.272
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.616.371.239	-	-	-	-	6.616.371.239
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.168.439.127)	-	-	(1.168.439.127)
Tại ngày 30/06/2014	139.012.872.958	123.038.051.424	63.232.582.031	778.583.395	328.870.503	326.390.960.311
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	31.816.499.690	42.825.173.635	29.500.597.251	370.046.495	269.642.492	104.781.959.563
Trích khấu hao	2.614.363.909	4.946.764.912	2.836.639.832	67.371.018	16.978.005	10.482.117.676
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(582.273.185)	-	-	(582.273.185)
Tại ngày 30/06/2014	34.430.863.599	47.771.938.547	31.754.963.898	437.417.513	286.620.497	114.681.804.054
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	100.580.002.029	71.732.150.517	33.752.823.907	408.536.900	59.228.011	206.532.741.364
Tại ngày 30/06/2014	104.582.009.359	75.266.112.877	31.477.618.133	341.165.882	42.250.006	211.709.156.257

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.584.479.980 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	130.031.806.720	93.500.000	130.125.306.720
Tại ngày 30/06/2014	130.031.806.720	93.500.000	130.125.306.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	4.798.636.845	67.986.100	4.866.622.945
Trích khấu hao	516.486.960	13.916.664	530.403.624
Tại ngày 30/06/2014	5.315.123.805	81.902.764	5.397.026.569
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	125.233.169.875	25.513.900	125.258.683.775
Tại ngày 30/06/2014	124.716.682.915	11.597.236	124.728.280.151

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	31.352.862.964	30.936.506.503
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	11.812.561.291	11.419.114.200
Công trình Đèn Lừ	4.766.423.430	4.766.423.430
Nhà trưng bày sản phẩm 5 tầng - Hưng Yên	5.984.090.351	5.984.025.351
Nhà ở công nhân 3 tầng - Hưng Yên	3.976.208.045	3.976.208.045
Xây dựng nhà xưởng 3 - Hải Phòng	185.535.999	185.535.999
Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2	3.440.235.598	3.440.235.598
Mở rộng nhà xưởng	22.844.370	-
Công trình khác	1.164.963.880	1.164.963.880
Mua sắm tài sản cố định	19.090.716.662	18.998.561.870
Mua sắm dây chuyền máy móc thiết bị qua lắp đặt	18.763.966.662	18.683.061.870
Chi phí mua phần mềm máy tính	326.750.000	315.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.786.614	10.786.614
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.786.614	10.786.614
	50.454.366.240	49.945.854.987

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	179.862.283.852	174.908.164.354
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	179.862.283.852	174.908.164.354
	179.862.283.852	174.908.164.354

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất, kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	13.517.849.302	36.432.290.564
Tăng trong kỳ	582.121.740	714.419.106
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(715.767.758)	(1.274.012.866)
Tại ngày cuối kỳ	13.384.203.284	35.872.696.804
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất	1.656.861.248	1.685.510.144
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	896.953.814	961.642.625
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.782.548	11.843.763
Giá trị quyền thuê đất góp vốn	10.500.000.000	10.500.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	323.605.674	358.852.770
	13.384.203.284	13.517.849.302

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	801.108.254.082	601.875.843.572
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Biên Hòa	92.993.908.553	215.401.498.518
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	49.872.784.637	47.023.738.384
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.468.473.503	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Đồng Nai	20.992.858.716	7.643.000
Ngân hàng HSBC - CN Hồ Chí Minh	26.457.333.475	34.729.010.024
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai	2.054.967.500	4.160.994.600
Ngân hàng VID Public Bank	36.006.799.815	36.073.567.729
Ngân hàng Indochina - CN Tân Bình	23.517.000.000	26.693.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	114.640.000.000	17.919.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	128.336.386.969	99.673.348.775
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Biên Hoà	124.478.350.276	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tân Phú	24.733.000.000	2.535.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	78.969.525.557	31.881.246.353
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	-	30.643.405.842
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	12.892.180.000	804.930.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	49.992.300.305	49.986.162.457
Vay cá nhân	4.702.384.776	4.343.297.890
	801.108.254.082	601.875.843.572

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.673.817.920	26.351.036.505
Thuế Thu nhập cá nhân	112.575.732	2.556.838.375
	<u>17.786.393.652</u>	<u>28.907.874.880</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	281.476.760	276.953.610
Bảo hiểm xã hội	13.903.685	113.409
Bảo hiểm thất nghiệp	116.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.000.000	-
Mượn tiền các cá nhân không tính lãi	-	1.634.270.951
Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	101.128.338.015	25.163.859.908
Phải trả Ông Nguyễn Mạnh Hà	7.053.465.618	21.934.831.897
Phải trả Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	1.182.897.536	1.563.087.489
Phải trả, phải nộp khác	417.539.817	469.252.997
	<u>110.154.737.431</u>	<u>51.042.370.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
6 tháng đầu năm 2013														
Tại ngày 01/01/2013	623.815.330.000		94.448.344.537		(40.513.254.861)		5.991.726.141		45.555.206.481		44.133.884.054		773.431.236.352	
Tăng vốn	183.041.550.000		(82.368.697.500)		-		-		-		-		100.672.852.500	
Lãi/lỗ trong kỳ	-		-		-		-		-		136.715.073.136		136.715.073.136	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(28.315.301.500)		(28.315.301.500)	
Tặng khác	-		-		-		-		-		2.003.150.145		2.003.150.145	
Giảm khác	-		(47.572.009)		-		-		-		(9.793.394)		(57.365.403)	
Tại ngày 30/06/2013	806.856.880.000		12.032.075.028		(40.513.254.861)		5.991.726.141		45.555.206.481		154.527.012.441		984.449.645.230	
6 tháng đầu năm 2014														
Tại ngày 01/01/2014	806.856.880.000		11.786.620.483		(40.513.254.861)		5.991.726.141		45.555.206.481		132.539.695.534		962.216.873.778	
Lãi/lỗ trong kỳ	-		-		-		-		-		47.549.685.337		47.549.685.337	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-		9.956.774.670		40.513.254.861		-		-		-		50.470.029.531	
Tại ngày 30/06/2014	806.856.880.000		21.743.395.153		-		5.991.726.141		45.555.206.481		180.089.380.871		1.060.236.588.646	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014		01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	149.323.240.000	18,51%	149.323.240.000	18,51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	91.331.830.000	11,32%	91.331.830.000	11,32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	75.993.250.000	9,42%	75.993.250.000	9,42%
Vốn góp của các cổ đông khác	490.208.560.000	60,76%	490.208.560.000	60,76%
	806.856.880.000	100%	806.856.880.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	806.856.880.000	806.856.880.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>806.856.880.000</i>	<i>623.815.330.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	<i>183.041.550.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>806.856.880.000</i>	<i>806.856.880.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28.315.301.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	<i>28.315.301.500</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.685.688	80.685.688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.685.688	80.685.688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.685.688</i>	<i>80.685.688</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	5.750.930
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>5.750.930</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.685.688	74.934.758
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.685.688</i>	<i>74.934.758</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	5.991.726.141
Quỹ dự phòng tài chính	45.555.206.481	45.555.206.481
	<u>51.546.932.622</u>	<u>51.546.932.622</u>

18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	374.841.714.467	331.414.686.732
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.272.531.523.861	1.128.253.207.069
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.730.904.751	4.795.844.686
	<u>1.651.104.143.079</u>	<u>1.464.463.738.487</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	370.163.070.657	332.000.959.688
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.198.316.919.462	1.095.319.802.009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.002.433.356	2.449.043.187
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.060.848.720)	-
	<u>1.540.421.574.755</u>	<u>1.429.769.804.884</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.521.244.764	13.248.543.965
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	120.760.660	240.262.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.146.067.900	147.259.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.564.800	51.858.000
Lãi bán ngoại tệ	-	9.515.785
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	552.564.693	378.744.295
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	93.252.613	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	32.781.149
	<u>6.569.455.430</u>	<u>14.108.964.794</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.977.570.432	23.524.944.557
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	890.669.288	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	7.492.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.377.039.133	4.463.294.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	253.612.056	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(629.405.760)	(107.110.667.591)
Chi phí tài chính khác	629.864.679	3.204.084.936
	<u>27.499.349.828</u>	<u>(75.910.851.453)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	301.550.788	401.003.480
Chi phí nhân công	5.932.414.281	4.397.685.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.443.457.541	2.073.838.712
Chi phí bảo hành	-	25.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.985.596.164	3.781.741.205
Chi phí khác bằng tiền	3.243.697.841	3.525.914.907
	16.906.716.615	14.205.343.614

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	181.375.295	403.883.638
Chi phí nhân công	8.595.648.548	10.570.998.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.328.378.946	2.701.330.202
Thuế, phí, lệ phí	12.000.000	21.290.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.090.412	2.143.491.069
Chi phí khác bằng tiền	2.500.432.079	5.859.367.293
	15.990.925.280	21.700.361.008

24 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Bất lợi thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh	-	69.955.682.790
Thu nhập từ thanh lý tài sản	636.363.637	-
Thu nhập khác	2.770.519.002	6.692.486.746
	3.406.882.639	76.648.169.536

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	14.898.450.461	28.560.162.672
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.898.450.461	28.560.162.672

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.269.256.480	1.213.834.250
	2.269.256.480	1.213.834.250

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.055.422.230)	(1.798.334.740)
	(1.055.422.230)	(1.798.334.740)

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	47.549.685.337	136.715.073.136
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	47.549.685.337	136.715.073.136
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	76.513.582	66.087.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	621	2.069

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.801.606.942	332.645.860.485
Chi phí nhân công	15.693.626.642	15.212.086.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.621.496.556	6.996.317.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.202.285.848	6.094.870.116
Chi phí khác bằng tiền	5.744.129.920	9.406.572.745
	<u>404.063.145.908</u>	<u>370.355.707.497</u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.855.644.540	-	209.073.159.237	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184.001.024.577	(4.378.023.008)	250.034.051.545	(4.378.023.008)
Đầu tư ngắn hạn	22.408.416.369	(3.646.280.479)	9.588.790.713	(4.275.686.239)
	<u>399.265.085.486</u>	<u>(8.024.303.487)</u>	<u>468.696.001.495</u>	<u>(8.653.709.247)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			801.108.254.082	601.875.843.572
Phải trả người bán, phải trả khác			239.005.970.042	357.277.330.592
Chi phí phải trả			254.335.232	644.017.162
			<u>1.040.368.559.356</u>	<u>959.797.191.326</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.855.644.540	-	-	192.855.644.540
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.623.001.569	-	-	179.623.001.569
Đầu tư ngắn hạn	18.762.135.890	-	-	18.762.135.890
	391.240.781.999	-	-	391.240.781.999
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.073.159.237	-	-	209.073.159.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	245.656.028.537	-	-	245.656.028.537
Đầu tư ngắn hạn	5.313.104.474	-	-	5.313.104.474
	460.042.292.248	-	-	460.042.292.248

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	801.108.254.082	-	-	801.108.254.082
Phải trả người bán, phải trả khác	239.005.970.042	-	-	239.005.970.042
Chi phí phải trả	254.335.232	-	-	254.335.232
	<u>1.040.368.559.356</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.040.368.559.356</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	601.875.843.572	-	-	601.875.843.572
Phải trả người bán, phải trả khác	357.081.060.286	196.270.306	-	357.277.330.592
Chi phí phải trả	644.017.162	-	-	644.017.162
	<u>959.600.921.020</u>	<u>196.270.306</u>	<u>-</u>	<u>959.797.191.326</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	<u>Hoạt động sản xuất</u> VND	<u>Hoạt động thương</u> <u>mại, dịch vụ</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.841.714.467	1.276.262.428.612	1.651.104.143.079
Chi phí bộ phận trực tiếp	370.163.070.657	1.170.258.504.098	1.540.421.574.755
Chi phí không phân bổ	-	-	53.827.536.293
Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	<u>4.678.643.810</u>	<u>106.003.924.514</u>	<u>56.855.032.031</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	346.051.197.744	1.819.232.510.054	2.165.283.707.798
Tổng tài sản	<u>346.051.197.744</u>	<u>1.819.232.510.054</u>	<u>2.165.283.707.798</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	293.405.382.429	793.809.254.029	1.087.214.636.458
Tổng nợ phải trả	<u>293.405.382.429</u>	<u>793.809.254.029</u>	<u>1.087.214.636.458</u>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng</u> <u>đầu năm 2014</u> VND	<u>6 tháng</u> <u>đầu năm 2013</u> VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	112.670.052.376	68.024.239.299
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	227.293.923.665	94.698.777.687

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.306.282.311	24.861.423.651
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	6.216.532.081	16.964.337.614
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	18.423.820.159
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	29.537.270.113	115.887.886
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1.182.897.536	1.563.087.489
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	101.128.338.015	26.791.660.859
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	7.053.465.618	21.934.831.897


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.131.132.211	1.225.886.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.






Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập

Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 08 năm 2014